TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/DS-PT
Ngày: 23/01/2025
V/v: "Đòi tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân T

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đ

Ông Điều Văn H.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Xuân T, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Ông Hà Duy T, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm - Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 559/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc "Đòi tài sản; tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do có kháng cáo của nguyên đơn, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 343/2025/QĐPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự.

- **Nguyên đơn:** Bà Nông Thị U, (tên gọi khác: Nông Thị M) sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Phan Thị Ngọc B, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm N, xã H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

- **Bị đơn**: Nông Văn V; sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

+ Bà Nông Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Nông Thị U (Nông Thị M) trình bày:

Về quan hệ: Tôi với ông Nông Lý H (chết năm 2022) kết hôn với nhau từ năm 1982 đến năm 2015 ly hôn, Nông Văn V (sinh năm 1971) là con riêng của ông H do đó trước khi ly hôn với ông H tôi với V có quan hệ là mẹ kế - con chồng.

Về nguyên nhân phát sinh tranh chấp: Trong thời gian tôi còn mối quan hệ vợ chồng với ông Nông Lý H. Vợ chồng V- Thảy đã gian dối, tẩy xóa sửa tên trên Đơn xin kê khai đăng ký QSDĐ và được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 0592849 ngày 09/12/1999 đối với các thửa đất là tài sản chung của vợ chồng tôi (thửa số 2a, 4a, 5, 6, 7, 25; tờ bản đồ số 29) và các thửa đất là tài sản riêng của tôi (thửa số 125,125b; tờ bản đồ số 22 và thửa số 70a; tờ bản đồ số 29) nên V là người đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện H cấp năm 1999. Năm 2011 Nhà nước thu hồi 08 thửa đất (thửa số 2a, 4a, 5, 6, 7, 25; tờ bản đồ số 29 và thửa số 125,125b; tờ bản đồ số 22) với tổng diện tích đất 7.711m², được bồi thường tổng số tiền là 3.144.221.576 đồng và năm 2018 Nhà nước thu hồi 685m² nằm trong thửa đất số 70a tờ bản đồ số 29, được bồi thường số tiền 265.607.887 đồng thì V đều là người được nhận tiền và chiếm giữ tiền. Do tôi với ông Hải ly H1 năm 2015 dẫn đến phát sinh tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì liên quan đến việc V là người đứng tên trên GCNQSDĐ, là người nhận tiền và chiếm giữ tiền và tài sản của tôi, buộc tôi phải khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ và đòi tài sản.

Do vậy tôi khởi kiện ra Tòa án với các yêu cầu sau:

1, Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 592849 ngày 09/12/1999 do UBND huyện H (nay là UBND thành phố C) cấp cho Nông Văn V;

2, Yêu cầu V Trả lại giá trị tài sản với tổng số tiền là: 1.764.514.252đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi tư triệu năm trăm mười bốn nghìn hai trăm năm mươi hai đồng), là phần tài sản của tôi nằm trong tổng số tiền được bồi thường do Nhà nước thu hồi đất năm 2011, năm 2018 và số tiền tôi đóng góp xây dựng ngôi nhà ba tầng của bị đơn.

3, Trả lại diện tích đất 3.061,8 m² là diện tích đất còn lại trên thực tế của thửa đất số 70a, tờ bản đồ số 29, sau khi bị Nhà nước thu hồi diện tích đất 685m².

Về căn cứ khởi kiện hủy GCNQSDĐ:

Tôi yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số 0592849 ngày 09/12/1999 cấp cho Nông Văn V, với căn cứ:

Một là, Tôi là chủ sử dụng đất đã kê khai đăng ký quyền sử dụng 11 thửa đất và ký tên vào vị trí Chủ hộ (trang 2 đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất) lập ngày 20/03/1998 (Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do tôi sao chụp được từ Hồ sơ vụ án trong quá trình giải quyết vụ án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa tôi với ông H do V và ông H cung cấp cho Tòa án);

Hai là, Đơn kê khai đăng ký đã bị tẩy, xóa tên tôi và tên ông H sửa lại thành tên Nông Văn V và Nông Thị T1 (vợ V) tại dòng 6, dòng 9 từ trên xuống trang đầu đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, còn chủ hộ ký tên vẫn là tên tôi "Mòn" (dòng 05 từ trên xuống trang 2 đơn đăng ký quyền sử dụng đất, ngày 20/3/1998). Việc tẩy, sửa trên đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất tôi không được biết và không phải do tôi sửa, đến khi tôi được tiếp cận và sao chụp Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có trong Hồ sơ vụ án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn là tôi với bị đơn là ông H thì tôi mới được biết có việc tẩy xóa, sửa chữa này;

Ba là, tôi chưa lập giấy tờ gì có giá trị pháp lý về giao quyền sử dụng đất cho Nông Văn V, thực tế Việt không có nguồn gốc sử dụng đất để được đăng ký quyền sử dụng đất, nhất là V có hành vi gian dối, tẩy xóa đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất từ tên tôi ghi thành tên Nông Văn V. Chứng minh việc này tại phiên hòa giải tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng ngày 27/7/2018 (vụ án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân) V đã xác nhận "không biết gì về kê khai quyền sử dụng đất chỉ được mời đi nhận bìa đỏ"

Về căn cứ kiện đòi tài sản là tiền 1.764.514.252đ:

Thứ nhất, Về số tiền bồi thường đất năm 2011: Do Nhà nước thu hồi 08 thửa đất (thừa số 2a, 4a, 5, 6, 7, 25 tờ bản đồ số 29 và thửa số 125, 125b tờ bản đồ số 22) với tổng diện tích đất bị thu hồi là 7.711m², V được nhận tổng số tiền bồi thường là 3.144.221.576 đồng. Do vậy, số tiền bồi thường tôi đòi Việt trả tôi cụ thể như sau:

Một là, Đối với số tiền 1.717.916.729 đồng là phần tài sản của tôi (chiếm 60% giá trị) trong khối tài sản chung vợ chồng, là tổng số tiền 2.863.269.654 đồng (407.757d/m² x 7.022m²) mà V đã nhận bồi thường khi Nhà nước thu hồi tổng diện tích 7.022m² trong 06 thửa đất (thửa số 2a, 4a, 5, 6, 7, 25; tờ bản đồ số 29) tại khu đất N. Vì 06 thửa đất có nguồn gốc là của Mẹ tôi (Bà C), mẹ tôi có Di chúc để lại cho vợ chồng tôi (H + Mòn) nên mới hình thành tài sản chung của vợ chồng. Với căn cứ đất có nguồn gốc là của Mẹ tôi, do Mẹ tôi lập Di chúc giao cho vợ chồng, thực tế ông H không có đóng góp gì trong khối tà sản là 06 thửa đất này. Nay vợ chồng đã ly hôn, Tôi sống độc thân và tiếp tục sử dụng tài sản của Mẹ để thờ cúng Mẹ và nhất là ông H và các con riêng ông H đã lợi dụng công sức và tài sản của tôi, còn có hành vi xúc phạm tôi. Do vậy, tôi yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản (số tiền bồi thường. Số tiền trên do V đi nhận tiền đến bù và chiếm giữ nên tôi yêu cầu V trả cho tôi số tiền 1.717.916.729đ.Lý

do V được nhận và giữ số tiền đền bù 3.144.221.576 đồng là do nhà nước thu hồi, đền bù những thửa đất có trong GCNQSDĐ mang tên Nông Văn V.

Hai là, Đối với Số tiền 280.944.573 đồng (407.757đ/m² x 689m²) là tiền nhà Nước thu hồi đền bù hai thửa đất có tổng diện tích 689m² (thửa số 125, tờ bản đồ số 22, diện tích 317m² và thửa đất số 125b, tờ bản đồ số 22, diện tích 372m²), tại tổ B phường Đ có tên gọi xứ đồng là Nà C1, là đất của riêng tôi là người có quyền sử dụng (vì 02 thửa đất này không có trong Di chúc của Mẹ tôi. Do vậy, chỉ có tôi mới có quyền nhận tiền Nhà nước đền bù 02 thửa đất.

Thứ hai, Về số tiền 265.607.887 đồng Nhà nước bồi thường đất năm 2018 khi thu hồi diện tích đất 685m² nằm trong thửa đất số 70a, tờ bản đồ số 29, là thửa đất có tên gọi xứ đồng Nà G có địa chỉ tại tổ A, phường Đ theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố C. Thửa đất trên có nguồn gốc của bố mẹ tôi để lại cho tôi, là tài sản của riêng tôi (vì thửa đất này không có trong Di chúc Mẹ tôi). Do vậy, chỉ có tôi mới có quyền nhận tiền Nhà nước đền bù đất..

Thứ ba, Về số tiền 250.000.000 đồng tôi đóng góp xây dựng ngôi nhà batầng hiện nay vợ chồng V, T đang sinh sống tại tổ B, phường Đ là tiền riêng của tôi từ nguồn tiền vợ chồng mua đất và 5 gian nhà dựng trên đất. Do Nhà nước thu hồi nên được đền bù số tiền 798.000.000 đồng, số tiền này đã sử dụng: Chia ông H 200.000.000 đồng, Tôi 200.000.000 đồng còn 300.000.000 đồng đầu tư vào xây nhà 3 tầng, số còn lại 98.000.000 đồng chia cho các con riêng của ông H. Như vậy số tiền 300 triệu đồng đầu tư vào xây nhà 03 tầng, có 150.000.000 đồng là phần của tôi và quá trình xây dựng nhà 3 tầng tôi đã chi riêng thêm cho thợ 100.000.000 đồng. Do vậy, số tiền tôi góp để xây dựng ngôi nhà 03 tầng là 250.000.000đ (100.000.000đ + 150.000.000đ).

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn trước đó, Tôi đã nhận được 600.000.000đ từ ông H và anh V và chấp nhận số tiền ông H và V chỉ 150.000.000đ xây dựng ngôi nhà cấp 4 hiện nay tôi đang sử dụng, nên tổng số tiền tôi đã nhận với ông H và V là 750.000.000đ, số tiền này cần được trừ trong tổng số tiền Tôi kiện đòi.

Do vậy tổng số tiền tôi kiện đòi là: 1.764.514.252đ = (1.717.916.729đ + 280.944.573đ + 265.607.887đ + 250.000.000đ) - 750.000.000đ.

Trong quá trình tham gia tố tụng bị đơn Nông Văn V trình bày:

Bà Nông Thị M là mẹ kế của tôi, bố tôi là ông Nông Lý H (đã chết).

Chúng tôi sinh sống tại tổ B, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Năm 1982 gia đình tôi sống cùng bà Nông Thị M, khi lớn lên tôi xây dựng gia đình nhưng vẫn sống chung hòa thuận với bố mẹ tôi. Khoảng năm 1998-1999 nhà nước yêu cầu kê khai đất đai để cấp GCNQSDĐ, mẹ kế tôi đã tin tưởng tôi nên đã tự nguyện giao quyền sở hữu toàn bộ đất đai cho tôi và được UBND huyện H cấp GCN từ ngày 09/12/1999 với tổng diện tích 10741m² thuộc tờ bản đồ số 22, 23, 29, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00931-QSDĐ 04-179, trong đó có 3 thửa

125, 125b và 25 thuộc tờ bản đồ số 29, 22 là thừa kế từ bố mẹ của mẹ kế tôi, số còn lại là của bố tôi đã mua và khai phá thêm trên sườn đồi bờ ruộng của ông Nông Văn K (đã chết) là bố vợ tôi trú tại tổ C phường Đ, thành phố C, Trong quá trình quản lý và sử dụng tôi đã hoàn toàn sử dụng riêng và có hộ khẩu riêng từ năm 2006. Thời gian đó bố và bà U đã tách sổ hộ khẩu và sống tại ngôi nhà mà gia đình chúng tôi đã đóng góp mua năm 2010. Khi Nhà nước thu hồi đất, bố và mẹ kế tôi đã nhận tiền đền bù phần đất và nhà mà chúng tôi đã cùng đóng góp mua được đứng tên bố mẹ. Trong đợt thu hồi đất để xây dựng trung tâm hành chính tỉnh Cao Bằng, gia đình tôi bị thu hồi một số đất trong GCNQSDĐ đối với thửa 125, 125b, tờ bản đồ 22; thửa 2a, 4a, 5, 6, 7 và 25 tờ bản đồ 29 với tổng diện tích 7711m². Trong đó thửa 125, 125b và 25 tờ bản đồ số 22; 29 là phần đất của của mẹ kế tôi thừa kế lại và mẹ đã giao cho quyền sử dụng đất cho tôi từ 1999, số thửa còn lại 129, 161 và 70a trong tờ bản đồ số 23, 29 chưa bị thu hồi. Về số tiền đền bù thì tôi nhận được khoảng 3 tỷ đồng, trong đó số diện tích đất bị thu hồi 7711m² được đền bù số tiền khoảng 667 triệu đồng, số tiền còn lại là tài sản và hoa màu mà vợ chồng tôi đã cùng nhau tăng gia, sản xuất có được và các khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho các hộ thuần nông của nhà nước. Do vậy bà U cho rằng tất cả số tiền mà tôi nhận được là tài sản của bà và đòi lại số tiền mà tôi đã nhận được bồi thường là không đúng. Ngoài ra Tôi không nhất trí với yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bà U mà tôi đứng tên bởi vì năm 2014 giữa chúng tôi đã có văn bản thỏa thuận tại phòng C2 tỉnh Cao Bằng về việc giải quyết tranh chấp với nhau và thực tế tôi đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu của bà là xây nhà và cho tiền để bà dưỡng già.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nông Thị T (vợ của anh Nông Văn V) nhất trí với quan điểm của anh Nông Văn V đã trình bày.

Ý kiến của UBND thành phố C: Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho anh Nông Văn V, bà Nông Thị T thuộc thẩm quyền của UBND huyện H, theo quy định của pháp luật trách nhiệm lưu trữ hồ sơ cấp đất, xác định tính pháp lý của thủ tục cấp GCN thuộc trách nhiệm của văn phòng đăng ký đất đai.

Ý kiến của văn phòng Đ chi nhánh thành phố C: Do hồ sơ cấp đất cho anh Nông Văn V có đây đủ các tài liệu, đơn kê khai đăng ký bị thất lạc nên không thể biết được thủ tục cấp GCN có đúng quy định của pháp luật hay không, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng, đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 37; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33 luật đất đai năm 1993; Điều 26, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 236 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nông Thị U về việc:

- Yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 592849 UBND huyện H (nay là UBND thành phố C) đã cấp cho anh Nông Văn V, chị Nông Thị T ngày 09/12/1999;

- Yêu cầu anh V trả lại diện tích đất 3.061,8 m² là diện tích đất còn lại của thửa đất số 70a, tờ bản đồ số 29 sau khi bị Nhà nước thu hồi diện tích đất 685m².

- Yêu cầu anh Nông Văn Việt T2 lại số tiền: 1.764.514.252đ (Một tỷ bảy trăm sáu mươi tư triệu năm trăm mười bốn nghìn hai trăm năm mươi hai đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2024, nguyên đơn bà Nông Thị U có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Nông Thị U (Mòn) và đại diện theo ủy quyền của bà U giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Nông Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị T đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định pháp luật; về đường lối giải quyết, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên Bản án sơ dân sự thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C và Ủy ban nhân dân thành phố C đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2]. Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, quan điểm của bị đơn, đây là tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xác định đối tượng, thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thụ lý và giải quyết là có căn cứ, phù hợp khoản 5 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật trong vụ án này là quan hệ đòi tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy Tòa án nhân

dân tỉnh Cao Bằng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5, 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 điều 37; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự

[3] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Đối với yêu cầu đòi số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng: Qua quá trình thu thập tài liệu chứng cứ tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng và phòng C2, xác định được có sự kiện tháng 9/2013 bà U khởi kiện anh V đến Tòa án thành phố về việc chia tài sản chung đối với khoản tiền 3.144.221.586đ mà anh V nhận được tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tuy nhiên bà U đã rút đơn khởi kiện và vụ án được đình chỉ vào ngày 16/5/2014 do các bên đã tự thỏa thuận được với nhau. Tại văn bản thỏa thuận ngày 27/01/2014 tại phòng C3 tỉnh Cao Bằng giữa bà Nông Thị U, ông Nông Lý H và anh Nông Văn V, chị Nông Thị T thể hiện: Bà U có trách nhiệm rút đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng. Anh V, chị T có trách nhiệm sang tên tài sản là quyền sử dụng đất của thửa đất số 195-B2 có diện tích 72m² cho bà U, ông H; xây 01 ngôi nhà cấp 4 có bếp, công trình phục khép kín và nóng lạnh cho bà U; có trách nhiệm giao cho bà U sở hữu 600.000.000đ vào ngày 27/01/2014. Thực tế anh V đã thực hiện xong toàn bộ trách nhiệm của mình, bà U cũng đã rút đơn khởi kiện ngày 16/5/2014, tuy nhiên sau đó bà U lại tiếp tục khởi kiện Yêu cầu bồi thường. Do đó dựa trên nguyên tắc thỏa thuận của đương sự về việc giải quyết tranh chấp trong Bộ luật Tố tụng dân sự, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà U về việc đòi bồi thường số tiền anh V nhận được 3.144.221.586đ từ cơ quan giải phóng mặt bằng.

[3.2]. Đối với yêu cầu đòi quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Lời khai của nguyên đơn Nông Thị U và Nông Văn V đều thống nhất cho rằng phần đất 125, 125b tờ bản đồ số 22 và thửa số 70a tờ bản đồ số 29 có nguồn gốc là tài sản của bố mẹ bà U. Tuy nhiên, lời khai của bà U và anh V mâu thuẫn với nhau về người làm thủ tục kê khai đăng ký GCNQSDĐ đối với phần đất liên quan đến tranh chấp. Anh V - chị T cho rằng bà U tự làm thủ tục cấp GCNQSDĐ số O 592849 đứng tên anh VChị T, thực tế anh V không đi liên hệ với cơ quan chuyên môn làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ. Bà U lại cho rằng anh V đã gian dối, tẩy xóa sửa tên trên Đơn xin kê khai đăng ký QSDĐ đối với toàn bộ đất có trong GCNQSDĐ số 0592849 UBND huyện H cấp cho anh V, chị T. HĐXX xét thấy, lời khai của bà U có sự mâu thuẫn, không hợp lý. Bởi lẽ số lượng thửa đất trong đơn kê khai xin cấp GCN năm 1998 là rất lớn (có 11 thửa) và bà U tự cho rằng chính mình là người ký vào đơn xin đăng ký GCNQSDĐ đề ngày 20/3/1998, như vậy bà U biết nhà nước có dự án làm thủ tục cấp GCNQSDĐ và tự mình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên trong suốt một thời gian dài sau đó bà không có ý kiến, yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền về việc mình không nhận được GCNQSDĐ hoặc GCNQSDĐ đứng tên anh VChị T. Mặt khác sau thời điểm nhận được GCNQSDĐ năm 1999 giữa anh V và bà U vẫn chung sống hòa thuận, không có tranh chấp gì cho đến năm 2013. Trong khi đó bà U có GCNQSDĐ đối với thửa đất khác thửa đất tranh

chấp, thời điểm năm 2012 anh V được nhận tiền đền bù đất đai từ cơ quan giải phóng mặt bằng thì bà cũng không có ý kiến gì. Như vậy có căn cứ để xác định bà U đã cho anh V, chị T đứng tên các thửa đất của gia đình**.**

[4]. Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng tình với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng. Quá trình xét xử phúc thẩm, bà U không cung cấp tài liệu nào mới làm thay đổi bản chất nội dung vụ án. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, đương sự có kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm nhưng do bà Nông Thị U là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nông Thị U (tên gọi khác: Nông Thị M).

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

3. Về án phí: Bà Nông Thị U (tên gọi khác: Nông Thị M) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ong Thân T